TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN ĐỒ SƠN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 23/2020/HNGĐ-ST Ngày 14-9-2020 V/v ly hôn, tranh chấpvề nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Duy Khoa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ninh

Bà Nguyễn Thị Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

Ngày 14 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 84/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đinh Thị T, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ dân phố K, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Đặng Tuấn N, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn X, thị trấn C, huyện T, tỉnh Yên Bái; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 13-3-2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Đinh Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị xây dựng hạnh phúc với anh Đặng Tuấn N trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn vào ngày 07-5-2010 tại UBND thị trấn C, huyện T, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn một thời gian, anh chị về chung sống tại Tổ dân phố K, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng vài năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng với nhau về quan điểm sống, bất đồng trong phát triển kinh tế gia đình nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát, xúc phạm lẫn nhau. Anh N ham chơi theo bạn bè, thiếu sự quan tâm đến gia đình và vợ con. Mâu thuẫn tình cảm vợ chồng theo

thời gian ngày một trầm trọng. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần cố gắng khắc phục, hai bên gia đình khuyên giải nhưng không thành. Năm 2018, chị đã làm đơn khởi kiện xin ly hôn với Anh N nhưng được hai bên gia đình khuyên giải và nghĩ cho con cái nên chị đã rút đơn để vợ chồng quay về đoàn tụ. Nhưng sau khi quay về chung sống, vợ chồng vẫn không khắc phục được mâu thuẫn tình cảm. Mâu thuẫn tình cảm vợ chồng theo thời gian ngày một trầm trọng, không thể hàn gắn được. Hiện vợ chồng đã sống ly thân và không còn quan tâm, trách nhiệm gì đến nhau. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với Anh N.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Đặng Phương A, sinh ngày 30-9-2012. Ly hôn, chị xin nhận nuôi cháu Phương A vì cháu là con gái nên để mẹ chăm sóc sẽ tốt hơn. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị và Anh N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Đặng Tuấn N đã cung cấp lời khai cho Tòa án như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xây dựng hạnh phúc với chị T trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình đồng ý tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện T, tỉnh Yên Báivào ngày 07-5-2010. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, chị T đã làm đơn khởi kiện xin ly hôn với anh. Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng được hai bên gia đình hòa giải và được Tòa án vận động thì chị T đã rút đơn khởi kiện để vợ chồng về tiếp tục chung sống. Về chung sống được một thời gian, vợ chồng vẫn không giải quyết được mâu thuẫn tình cảm, thường xảy ra cãi vã. Nguyên nhân là do anh có đi đánh bài nhưng chị T không đồng ý nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn tình cảm. Vợ chồng đã nhiều lần cố gắng khắc phục để giải quyết mâu thuẫn tình cảm nhưng không thành. Hiện nay, vợ chồng đang sống ly thân và không còn quan tâm gì đến nhau. Thỉnh thoảng, anh có liên lạc với chị T nhưng chỉ để hỏi thăm về chuyện con cái. Nay chị T làm đơn xin ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Đặng Phương A, sinh ngày 30-9-2012. Ly hôn, anh đồng ý để chị T nhận nuôi cháu Phương A. Chị T có công việc, thu nhập ổn định, có chỗ ở đảm bảo cho việc nuôi dưỡng con. Trường hợp chị T nuôi dưỡng, chăm sóc con không đảm bảo thì anh sẽ làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con sau. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh sẽ tự thỏa thuận với chị T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh N có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp

cận và công khai chứng cứ vắng mặt Anh N theo quy định tại khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cho Anh N theo khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng:Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tạikhoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chị Đinh Thị T cư trú tại Tổ dân phố K, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Tại thời điểm Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, bị đơn là anhĐặng Tuấn Ncư trú tại Thôn X, thị trấn C, huyện T, tỉnh Yên Bái nhưng chị T và Anh N có đơn thống nhất thỏa thuận lựa chọn Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng giải quyết vụ án.Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nênTòa án tiến hành xét xử vắng mặtnguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và Anh N kết hôn trên cở sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện T, tỉnh Yên Bái vào ngày 07-5-2010là hôn nhân hợp pháp.Sau khi kết hôn chị T và Anh N phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, xúc phạm nhau. Năm 2018, chị T đã làm đơn xin ly hôn với Anh N,được hai bên gia đình vận động hòa giải nên chị T đã rút đơn để vợ chồng quay về đoàn tụ. Tuy nhiên sau đóchị T và Anh Nvẫn tiếp tục phát sinh mâu thuẫn. Hiện nay, chị T và Anh N đã sống ly thân, không còn yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19, Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình. Như vậy, có thể thấy mâu thuân thuẫn tình cảm vợ chồng giữa chị T và Anh Nđã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu của chị Txin được ly hôn với Anh N là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4]Về nuôi con chung: Chị T và Anh Ncó 01 con chung là Đặng Phương A, sinh ngày 30-9-2012. Chị T có nguyện vọng nhận nuôi cháu Phương A. Chị T có công việc, thu nhập ổn định, có chỗ ở đảm bảo đủ điều kiện cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng con. Cháu Phương Acó nguyện vọng được ở với mẹ. Anh N cũng có đề nghị giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu nhận nuôi con của chị T. Về

cấp dưỡng nuôi con, chị T và Anh Ntự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]Về tài sản chung: Chị T và Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị T và Anh N có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227; Điều 228, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 19, Điều 21, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị T được ly hôn anh Đặng Tuấn N.

2. Về con chung: Giao cháu Đặng Phương A, sinh ngày 30-9-2012 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, chị T và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét,hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Tphải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007116 ngày 03-7-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị T và anh N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- Đương sự;
- UBND thị trấn Cổ Phúc, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái;
- Lưu:Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Duy Khoa

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng **Nguyễn Thị Ninh** **Bùi Duy Khoa**